

**BẢNG CÂN ĐỐI TỔNG**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

| Đơn vị tính: VND | Mã số tài khoản | Tên tài khoản                          | Số dư đầu kỳ   | Số dư cuối kỳ  |
|------------------|-----------------|--|----------------|----------------|
|                  |                 | <b>A TÀI SẢN</b>                       |                |                |
|                  | 100             | A TÀI SẢN DẠY HẠN                      | 242.727.000,00 | 242.727.000,00 |
|                  | 110             | A.1 Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.324.972,00  | 22.324.972,00  |
|                  | 111             | A.1.1 Tiền                             | 22.324.972,00  | 22.324.972,00  |
|                  | 112             | A.1.2 Các khoản tương đương tiền       |                |                |
|                  | 120             | A.2 Phải thu dài hạn khác              | 220.402.028,00 | 220.402.028,00 |
|                  | 121             | A.2.1 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 122             | A.2.2 Phải thu dài hạn khác            |                |                |
|                  | 130             | A.3 Phải thu ngắn hạn khác             |                |                |
|                  | 131             | A.3.1 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 132             | A.3.2 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 140             | A.4 Phải thu ngắn hạn khác             |                |                |
|                  | 141             | A.4.1 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 142             | A.4.2 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 150             | A.5 Phải thu ngắn hạn khác             |                |                |
|                  | 151             | A.5.1 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 152             | A.5.2 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 160             | A.6 Phải thu ngắn hạn khác             |                |                |
|                  | 161             | A.6.1 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 162             | A.6.2 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 170             | A.7 Phải thu ngắn hạn khác             |                |                |
|                  | 171             | A.7.1 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 172             | A.7.2 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 180             | A.8 Phải thu ngắn hạn khác             |                |                |
|                  | 181             | A.8.1 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 182             | A.8.2 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 190             | A.9 Phải thu ngắn hạn khác             |                |                |
|                  | 191             | A.9.1 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 192             | A.9.2 Phải thu ngắn hạn khác           |                |                |
|                  | 200             | B TÀI SẢN DẠY HẠN                      |                |                |
|                  | 210             | B.1 Tài sản cố định                    |                |                |
|                  | 220             | B.2 Tài sản vô hình                    |                |                |
|                  | 230             | B.3 Tài sản khác                       |                |                |
|                  | 240             | B.4 Tài sản khác                       |                |                |
|                  | 250             | B.5 Tài sản khác                       |                |                |
|                  | 260             | B.6 Tài sản khác                       |                |                |
|                  | 270             | B.7 Tài sản khác                       |                |                |
|                  | 280             | B.8 Tài sản khác                       |                |                |
|                  | 290             | B.9 Tài sản khác                       |                |                |
|                  | 300             | B.10 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 310             | B.11 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 320             | B.12 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 330             | B.13 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 340             | B.14 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 350             | B.15 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 360             | B.16 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 370             | B.17 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 380             | B.18 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 390             | B.19 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 400             | B.20 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 410             | B.21 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 420             | B.22 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 430             | B.23 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 440             | B.24 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 450             | B.25 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 460             | B.26 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 470             | B.27 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 480             | B.28 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 490             | B.29 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 500             | B.30 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 510             | B.31 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 520             | B.32 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 530             | B.33 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 540             | B.34 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 550             | B.35 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 560             | B.36 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 570             | B.37 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 580             | B.38 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 590             | B.39 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 600             | B.40 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 610             | B.41 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 620             | B.42 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 630             | B.43 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 640             | B.44 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 650             | B.45 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 660             | B.46 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 670             | B.47 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 680             | B.48 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 690             | B.49 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 700             | B.50 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 710             | B.51 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 720             | B.52 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 730             | B.53 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 740             | B.54 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 750             | B.55 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 760             | B.56 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 770             | B.57 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 780             | B.58 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 790             | B.59 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 800             | B.60 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 810             | B.61 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 820             | B.62 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 830             | B.63 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 840             | B.64 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 850             | B.65 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 860             | B.66 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 870             | B.67 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 880             | B.68 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 890             | B.69 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 900             | B.70 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 910             | B.71 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 920             | B.72 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 930             | B.73 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 940             | B.74 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 950             | B.75 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 960             | B.76 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 970             | B.77 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 980             | B.78 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 990             | B.79 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1000            | B.80 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1010            | B.81 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1020            | B.82 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1030            | B.83 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1040            | B.84 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1050            | B.85 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1060            | B.86 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1070            | B.87 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1080            | B.88 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1090            | B.89 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1100            | B.90 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1110            | B.91 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1120            | B.92 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1130            | B.93 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1140            | B.94 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1150            | B.95 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1160            | B.96 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1170            | B.97 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1180            | B.98 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1190            | B.99 Tài sản khác                      |                |                |
|                  | 1200            | B.100 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1210            | B.101 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1220            | B.102 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1230            | B.103 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1240            | B.104 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1250            | B.105 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1260            | B.106 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1270            | B.107 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1280            | B.108 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1290            | B.109 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1300            | B.110 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1310            | B.111 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1320            | B.112 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1330            | B.113 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1340            | B.114 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1350            | B.115 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1360            | B.116 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1370            | B.117 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1380            | B.118 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1390            | B.119 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1400            | B.120 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1410            | B.121 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1420            | B.122 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1430            | B.123 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1440            | B.124 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1450            | B.125 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1460            | B.126 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1470            | B.127 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1480            | B.128 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1490            | B.129 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1500            | B.130 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1510            | B.131 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1520            | B.132 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1530            | B.133 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1540            | B.134 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1550            | B.135 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1560            | B.136 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1570            | B.137 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1580            | B.138 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1590            | B.139 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1600            | B.140 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1610            | B.141 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1620            | B.142 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1630            | B.143 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1640            | B.144 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1650            | B.145 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1660            | B.146 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1670            | B.147 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1680            | B.148 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1690            | B.149 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1700            | B.150 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1710            | B.151 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1720            | B.152 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1730            | B.153 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1740            | B.154 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1750            | B.155 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1760            | B.156 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1770            | B.157 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1780            | B.158 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1790            | B.159 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1800            | B.160 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1810            | B.161 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1820            | B.162 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1830            | B.163 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1840            | B.164 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1850            | B.165 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1860            | B.166 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1870            | B.167 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1880            | B.168 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1890            | B.169 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1900            | B.170 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1910            | B.171 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1920            | B.172 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1930            | B.173 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1940            | B.174 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1950            | B.175 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1960            | B.176 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1970            | B.177 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1980            | B.178 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 1990            | B.179 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2000            | B.180 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2010            | B.181 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2020            | B.182 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2030            | B.183 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2040            | B.184 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2050            | B.185 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2060            | B.186 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2070            | B.187 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2080            | B.188 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2090            | B.189 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2100            | B.190 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2110            | B.191 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2120            | B.192 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2130            | B.193 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2140            | B.194 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2150            | B.195 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2160            | B.196 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2170            | B.197 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2180            | B.198 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2190            | B.199 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2200            | B.200 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2210            | B.201 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2220            | B.202 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2230            | B.203 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2240            | B.204 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2250            | B.205 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2260            | B.206 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2270            | B.207 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2280            | B.208 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2290            | B.209 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2300            | B.210 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2310            | B.211 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2320            | B.212 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2330            | B.213 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2340            | B.214 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2350            | B.215 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2360            | B.216 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2370            | B.217 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2380            | B.218 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2390            | B.219 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2400            | B.220 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2410            | B.221 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2420            | B.222 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2430            | B.223 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2440            | B.224 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2450            | B.225 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2460            | B.226 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2470            | B.227 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2480            | B.228 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2490            | B.229 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2500            | B.230 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2510            | B.231 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2520            | B.232 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2530            | B.233 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2540            | B.234 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2550            | B.235 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2560            | B.236 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2570            | B.237 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2580            | B.238 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2590            | B.239 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2600            | B.240 Tài sản khác                     |                |                |
|                  | 2610            | B.241 Tài sản khác                     |                |                |
|                  |                 |  |                |                |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN   | Mã số      | TM   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |      | <b>235.778.193.469</b> | <b>260.481.571.824</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |      | <b>33.539.975.586</b>  | <b>8.683.612.842</b>   |
| 1. Tiền   | 111        | V.01 | 33.539.975.586         | 8.683.612.842          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |      |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |      | <b>68.719.490.659</b>  | <b>38.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | V.02 | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |      |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |      | 68.719.490.659         | 38.000.000.000         |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |      | <b>60.159.247.662</b>  | <b>140.969.537.233</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.02 | 57.468.517.319         | 116.665.398.842        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |      | 6.326.321.375          | 11.245.729.558         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |      |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |      |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.03 | 8.363.653.459          | 25.102.622.568         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |      | (11.999.244.491)       | (12.044.213.735)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |      |                        |                        |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | V.04 | <b>70.501.586.255</b>  | <b>59.230.917.369</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |      | 70.691.303.247         | 59.420.634.361         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |      | (189.716.992)          | (189.716.992)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |      | <b>2.857.893.307</b>   | <b>13.597.504.380</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |      | 2.857.893.307          | 2.737.928.334          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |      |                        | 3.561.912.540          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |      |                        | 7.297.663.506          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |      |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |      | <b>244.304.404.958</b> | <b>258.735.360.949</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |      | <b>228.319.636.198</b> | <b>247.876.747.291</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.05 | 228.319.636.198        | 247.854.613.780        |
| - Nguyên giá  | 222        |      | 801.252.011.133        | 759.450.501.131        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |      | (572.932.374.935)      | (511.595.887.351)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.06 | -                      | 22.133.511             |
| - Nguyên giá  | 228        |      | 577.625.314            | 657.625.314            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |      | (577.625.314)          | (635.491.803)          |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>                   |            |      | <b>10.980.380.166</b>  | <b>1.677.536.496</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | V.07 | 10.980.380.166         | 1.677.536.496          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |      | <b>5.004.388.594</b>   | <b>9.181.077.162</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.09 | 5.004.388.594          | 9.181.077.162          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |      | <b>480.082.598.427</b> | <b>519.216.932.773</b> |

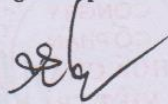
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

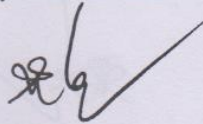
| NGUỒN VỐN   | Mã số      | TM   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |      | <b>257.658.920.999</b> | <b>303.097.909.072</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |      | <b>197.195.416.509</b> | <b>232.923.700.022</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.10 | 59.433.729.795         | 105.586.552.669        |
| 2. Người mua trả tiền trước                         | 312        |      | 596.249.268            | 1.503.672.769          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.11 | 7.348.763.767          | 28.749.633             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |      | 17.424.436.406         | 14.817.775.862         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.12 | 2.369.255.900          | 4.447.987.902          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |      |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |      |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |      |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.13 | 12.001.214.357         | 14.018.568.846         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.14 | 63.982.398.049         | 76.355.537.113         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.16 | 15.497.781.141         |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |      | 18.541.587.826         | 16.164.855.228         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |      | <b>60.463.504.490</b>  | <b>70.174.209.050</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |      |                        |                        |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.10 | 54.963.504.490         | 64.674.209.050         |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 339        |      |                        |                        |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 340        |      |                        |                        |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 341        |      | 5.500.000.000          | 5.500.000.000          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |      | <b>222.423.677.428</b> | <b>216.119.023.701</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.18 | <b>222.423.677.428</b> | <b>216.119.023.701</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |      | 109.880.590.000        | 109.880.590.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |      | 109.880.590.000        | 109.880.590.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |      |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |      |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |      |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |      | 82.199.299.882         | 60.152.626.894         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |      | 30.343.787.546         | 46.085.806.807         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |      | 8.529.940.221          | 6.467.901.935          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |      | 21.813.847.325         | 39.617.904.872         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |      | <b>480.082.598.427</b> | <b>519.216.932.773</b> |

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách Kế toán



Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

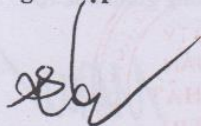
Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

|     | Chỉ tiêu  | Mã số     | TM    | Quý III                |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-----|---|-----------|-------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|     |   |           |       | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 01        | VI.1  | 194.228.903.148        | 233.273.216.290        | 560.011.389.783                    | 678.631.214.425        |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02        | VI.2  | 13.846.037.191         | 13.571.936.042         | 35.027.553.921                     | 30.586.354.030         |
| 3.  | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b> | <b>10</b> |       | <b>180.382.865.957</b> | <b>219.701.280.248</b> | <b>524.983.835.862</b>             | <b>648.044.860.395</b> |
| 4.  | Giá vốn hàng bán  | 11        | VI.30 | 147.149.636.954        | 185.258.399.941        | 432.565.437.857                    | 526.032.899.861        |
| 5.  | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>   | <b>20</b> |       | <b>33.233.229.003</b>  | <b>34.442.880.307</b>  | <b>92.418.398.005</b>              | <b>122.011.960.534</b> |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 21        | VI.4  | 1.027.035.335          | 546.023.752            | 3.576.129.835                      | 1.400.226.394          |
| 7.  | Chi phí tài chính   | 22        | VI.5  | 3.963.065.118          | 2.402.968.303          | 11.925.587.340                     | 7.326.150.051          |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                  | 23        |       | <i>2.292.640.898</i>   | <i>1.375.964.672</i>   | <i>7.607.834.511</i>               | <i>3.997.810.576</i>   |
| 8.  | Chi phí bán hàng  | 25        | VI.8  | 11.931.475.845         | 13.347.244.129         | 33.026.905.346                     | 39.252.309.690         |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26        |       | 8.167.988.748          | 7.489.711.452          | 22.358.511.904                     | 22.512.037.113         |
| 10. | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>30</b> |       | <b>10.197.734.627</b>  | <b>11.748.980.175</b>  | <b>28.683.523.250</b>              | <b>54.321.690.074</b>  |
| 11. | Thu nhập khác   | 31        | VI.6  | 309.371.323            | 458.049.422            | 1.165.417.616                      | 1.425.327.481          |
| 12. | Chi phí khác  | 32        | VI.7  | 12.527.300             | 275.172.361            | 2.518.860.762                      | 388.874.275            |
| 13. | <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                  | <b>40</b> |       | <b>296.844.023</b>     | <b>182.877.061</b>     | <b>(1.353.443.146)</b>             | <b>1.036.453.206</b>   |
| 14. | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>               | <b>50</b> |       | <b>10.494.578.650</b>  | <b>11.931.857.236</b>  | <b>27.330.080.104</b>              | <b>55.358.143.280</b>  |
| 15. | Chi phí Thuế TNDN hiện hành                                       | 51        | VI.10 | 2.100.618.806          | 2.389.371.447          | 5.516.232.779                      | 11.080.628.656         |
| 16. | Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi  | 52        | VI.11 |                        |                        | -                                  | -                      |
| 17. | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>     | <b>60</b> |       | <b>8.393.959.844</b>   | <b>9.542.485.789</b>   | <b>21.813.847.325</b>              | <b>44.277.514.624</b>  |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                      | 70        |       | 687,5                  | 781,6                  | 1.786,7                            | 3.626,6                |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                    | 71        |       |                        |                        |                                    |                        |

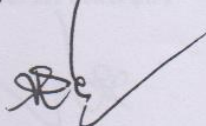
Việt Trì, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách Kế toán



Lê Thị Minh Hoa

Tổng giám đốc



Vân Đình Hoan

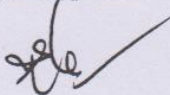
Trang 3

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)***Quý III Năm 2020**

Đơn vị tính: VND

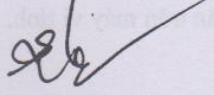
| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--|-----------|-----------|------------------------------------|-------------------------|
|  |           |           | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |           |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |           | 611.351.397.229                    | 690.430.061.025         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        |           | (445.737.345.678)                  | (483.953.512.821)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |           | (31.848.316.641)                   | (36.752.676.126)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        |           | (9.500.143.550)                    | (3.161.450.976)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        |           | (2.488.299.618)                    | (8.656.518.138)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |           | 2.854.108.944                      | 6.417.436.338           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |           | (19.100.147.571)                   | (74.251.958.502)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |           | <b>105.531.253.115</b>             | <b>90.071.380.800</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |           |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |           | (48.451.708.088)                   | (34.766.852.663)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |           | 52.000.000                         | 277.272.727             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |           |                                    |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |           |                                    |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |           |                                    |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |           |                                    |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |           | 634.025.986                        | 446.425.452             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |           | <b>(47.765.682.102)</b>            | <b>(34.043.154.484)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |           |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |           |                                    |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |           |                                    |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |           | 112.178.033.844                    | 135.149.735.507         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |           | (134.261.877.468)                  | (157.860.207.122)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |           |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |           | (10.825.364.645)                   | (16.250.530.225)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |           | <b>(32.909.208.269)</b>            | <b>(38.961.001.840)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> |           | <b>24.856.362.744</b>              | <b>17.067.224.476</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |           | <b>8.683.612.842</b>               | <b>20.146.590.970</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |           |                                    |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>29</b> | <b>33.539.975.586</b>              | <b>37.213.815.446</b>   |

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách Kế toán



Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Vân Đình Hoan

Trang 4